

-(으)ㄴ 지

từ khi — đã được bao lâu

Đo khoảng thời gian đã trôi qua kể từ khi một việc xảy ra. Được tạo từ định ngữ quá khứ cộng với 지, một danh từ — đó là lý do cần có khoảng cách, và là lý do nó không phải là -는지.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄴ 지	오다 → 온 지
Kết thúc bằng phụ âm	-은 지	먹다 → 먹은 지
Kết thúc bằng ㄹ	ㄹ rơi	살다 → 산 지
Động từ kết thúc	되다, 지나다, 넘다	삼 년 됐어요
Khoảng cách	지 là một từ riêng	온 지 — không phải 온지
Từ khác	-는지 = liệu, có... hay không	가는지 몰라요

Khi nào dùng

Cấu trúc là -(으)ㄴ 지 + khoảng thời gian + 되다: 한국에 온 지 삼 년 됐어요 (tôi đến Hàn Quốc được ba năm rồi). 지나다 và 넘다 có thể dùng thay cho 되다.

Cách kết hợp dùng định ngữ quá khứ, nên ㄹ bị rơi: 살다 thành 산 지.

Hai điểm cần chú ý về hình thức. 지 là danh từ nên được viết cách ra — 온 지, không phải 온지. Và không được nhầm với -는지, một đuôi hoàn toàn khác có nghĩa là “liệu, có... hay không”, được viết liền: 가는지 몰라요.

Tiếng Việt nói “Tôi ở đây được ba năm rồi”, gán khoảng thời gian vào động từ chính. Tiếng Hàn đặt việc đến vào định ngữ quá khứ rồi tính thời gian từ đó.

Ví dụ trong câu

- 1** 한국에 온 지 삼 년 됐어요.
Tôi đến Hàn Quốc được ba năm rồi.
- 2** 한국어를 배운 지 얼마나 됐어요?
Bạn học tiếng Hàn được bao lâu rồi?
- 3** 이 회사에서 일한 지 육 개월쯤 됐어요.
Tôi làm ở công ty này được khoảng sáu tháng.
- 4** 밥을 먹은 지 두 시간이 지났어요.
Tôi ăn được hai tiếng rồi.
- 5** 이 동네에 산 지 오래됐어요.
Tôi sống ở khu này lâu rồi.
- 6** 그 사람을 만난 지 일 년이 넘었어요.
Đã hơn một năm kể từ khi tôi gặp anh ấy.

So sánh với

-(으)ㄴ 후에
Cả hai đều dựa trên định ngữ quá khứ, nhưng 후에 sắp xếp thứ tự hai sự việc còn 지 đo thời gian đã trôi qua.
밥을 먹은 후에 산책했어요. (sau khi ăn) / 밥을 먹은 지 두 시간 됐어요. (ăn được hai tiếng rồi)

동안
동안 chỉ một khoảng thời gian trong đó việc gì đó xảy ra; -(으)ㄴ 지 tính từ một điểm bắt đầu đến hiện tại.
삼 년 동안 살았어요. (đã sống ở đó ba năm) / 산 지 삼 년 됐어요. (đến nay tôi sống ở đây được ba năm)

-는지
Từ khác, trông giống nhau. -는지 nghĩa là “liệu, có... hay không” và gắn liền vào gốc từ, không có khoảng cách.
온 지 삼 년 됐어요. (đến được ba năm) / 오는지 모르겠어요. (tôi không biết anh ấy có đến không)

Lưu ý

- ✗ 이 동네에 살은 지 오래됐어요.**
○ 이 동네에 산 지 오래됐어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ bị rơi ㄹ trước định ngữ quá khứ: 산 지, 만든 지, 아는 사람.
- ✗ 한국에 온지 삼 년 됐어요.**
○ 한국에 온 지 삼 년 됐어요.
지 là danh từ và cần khoảng cách. Viết liền sẽ thành đuôi -는지 không liên quan.
- ✗ 한국어를 배우는 지 삼 년 됐어요.**
○ 한국어를 배운 지 삼 년 됐어요.
Việc tính thời gian bắt đầu từ một điểm đã hoàn tất, nên định ngữ phải ở quá khứ. -는 sẽ diễn tả việc đang diễn ra.